

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 9 - 2025

V/v: “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thái và ông Mai Văn Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lệ Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 77/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc “Ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 268/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Hồng N, sinh ngày 20/02/1988; căn cước công dân số: 045189001561; nơi cư trú: Số D đường L, tổ dân phố F L, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (Số B đường L, thôn F L, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cũ). Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

Bị đơn: Anh Bùi Tuấn A, sinh ngày 02/12/1988; Căn cước công dân số: 044088009720; nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Số D đường L, tổ dân phố F L, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (Số B đường L, thôn F L, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cũ). Hiện cư trú tại: Hoa Kỳ (không có địa chỉ cụ thể). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 11/3/2025 và bản tự khai nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Hồng N và anh Bùi Tuấn A có quá trình tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 14/9/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Á, huyện T, tỉnh Quảng Trị (nay xã T, tỉnh Quảng Trị). Sau khi kết hôn chị

N cùng chồng sinh sống với mẹ chồng tại xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cũ (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Trị). Thời gian đầu kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tình cảm, hạnh phúc. Sau khi chung sống được một thời gian và sinh con, quan điểm, tính tình thay đổi, không hòa hợp về mọi mặt và phát sinh nhiều mâu thuẫn. Năm 2019, anh Bùi Tuấn A đi xuất khẩu lao động tại Hoa Kỳ. Thời gian đầu qua nước ngoài anh Tuấn A thỉnh thoảng vẫn liên lạc hỏi thăm con, nhưng sau đó thưa dần và mỗi lần liên lạc với vợ chỉ có cãi vã, xúc phạm nhau. Hiện nay chị N thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm dành vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân hạnh phúc không đạt được nên chị N làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Tuấn A.

Về nuôi con chung: Chị Phạm Thị Hồng N trình bày vợ chồng có 02 con chung cháu Bùi Quang H, sinh ngày 08/3/2012 và cháu Bùi Quang V, sinh ngày 10/12/2013 hiện nay các cháu đang sinh sống với chị N. Sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh Bùi Tuấn A cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Phạm Thị Hồng N trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Bùi Tuấn A: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh người thân của bị đơn anh Tuấn A, người thân của anh Tuấn A cho biết anh Tuấn A hiện đang làm ăn, sinh sống ở Hoa Kỳ, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã niêm yết công khai Thông báo thụ lý vụ án tại trụ sở Tòa án, tại UBND xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (nay UBND phường Đ), đồng thời thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đ tiếng nói Việt Nam. Các ngày 05, 06, 07/7/2025, Hệ phát thanh đối ngoại quốc gia Đ VOV5 đã thông báo trên kênh thông tin dành cho người nước ngoài các nội dung liên quan đến việc giải quyết vụ án ly hôn giữa chị Phạm Thị Hồng N và anh Bùi Tuấn A. Nhưng đến nay Tòa án vẫn chưa nhận được ý kiến của anh Tuấn A đối với yêu cầu của chị Phạm Thị Hồng N.

- *Ý kiến của người thân bị đơn:* Tại Biên bản xác minh ngày 05/5/2025 bà Trần Thị Hoài T (mẹ đẻ anh Tuấn A) trình bày: Bà T cũng trình bày quá trình kết hôn giữa anh Tuấn A và chị N giống như chị T trình bày. Hiện nay con trai bà là anh Bùi Tuấn A xuất khẩu lao động tại Hoa Kỳ, bà không biết địa chỉ nên không cung cấp được địa chỉ cụ thể cho Tòa án. Anh Tuấn A1 vẫn liên lạc về cho gia đình trao đổi qua điện thoại. Sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án bà đã thông báo cho anh Tuấn A1 được biết, anh Tuấn A1 đã biết được việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án ly hôn giữa anh Tuấn A1 và chị N. Tuy nhiên, anh Tuấn A1 đi làm ăn bất hợp pháp nên không thể ghi ý kiến về được.

- *Ý kiến của con:* Tại đơn trình bày nguyện vọng ngày 13/03/2025 của cháu cháu Bùi Quang H, cháu Bùi Quang V đều có nguyện vọng được ở với mẹ, sau khi bố mẹ ly hôn.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Hồng N được ly hôn anh Bùi Tuấn A; về nuôi con chung: Giao cháu Bùi Quang H, sinh ngày 08/3/2012 và cháu Bùi Quang V, sinh ngày 10/12/2013 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc anh Bùi Tuấn A phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi; về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Buộc đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Phạm Thị Hồng N có đơn yêu cầu xin ly hôn anh Bùi Tuấn A hiện đang làm ăn, sinh sống tại Hoa Kỳ. Theo Công văn số: 1058/CV-PA08, ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Phòng Q, Công an tỉnh Q (nay là Công an tỉnh Q) thì anh Bùi Tuấn A đã xuất nhập cảnh nhiều lần, lần gần nhất xuất cảnh rời Việt Nam ngày 25/7/2022 bằng Hộ chiếu C994561 qua SBQT Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Qua xác minh tại thân nhân bị đơn bà Trần Thị Hoài T (là mẹ đẻ anh Tuấn A) thì tại thời điểm thụ lý đơn khởi kiện của chị Phạm Thị Hồng N, anh Bùi Tuấn A đang ở nước ngoài.

Vụ án được thụ lý trước ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Do không xác định được địa chỉ cụ thể của bị đơn anh Bùi Tuấn A ở nước ngoài. Tòa án đã thực hiện niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của anh Tuấn A trước khi xuất cảnh; tiến hành xác minh người thân của anh Bùi Tuấn A, nhưng gia đình anh Tuấn A chỉ biết anh Tuấn A hiện nay đang sinh sống tại Hoa Kỳ mà không biết địa chỉ cụ thể, nên Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho gia đình bị đơn anh Bùi Tuấn A. Tòa án đã thông báo qua kênh Đ VOV5 và đăng trên cổng thông tin điện tử Tòa án theo quy định tại Điều 474, Điều 475 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bị đơn anh Bùi Tuấn A không có tin tức gì.

[1.3] Toà án đã tiến hành các thủ tục cần thiết, ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ đến tham gia tại phiên toà đối với các đương sự nhưng anh Bùi Tuấn A đều vắng mặt; tại phiên toà chị Phạm Thị Hồng N có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228; điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Hồng N và anh Bùi Tuấn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/9/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Á, huyện T, tỉnh Quảng Trị (nay xã T, tỉnh Quảng Trị) đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng sống sau khi kết hôn, vợ chồng chị N, anh Tuấn A sinh được 2 con chung. Năm 2022, anh Tuấn A đã xuất khẩu lao động tại Hoa Kỳ. Vợ chồng sống xa nhau, thiếu sự tin tưởng về vật chất lẫn tinh thần, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài không có hướng giải quyết, vợ chồng không còn quan tâm gì nhau, ai biết cuộc sống của ai người đó. Hiện nay chị N thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm dành vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân hạnh phúc không đạt được nên chị N làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Tuấn A. Còn anh Bùi Tuấn A thông qua gia đình nên anh Tuấn A đã biết được việc chị N làm đơn xin ly hôn anh tại Tòa án, nhưng anh Tuấn A đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị N. Thể hiện anh Tuấn A không hề quan tâm gì đến vợ con, để mặc chị N muốn làm gì thì làm. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung trên thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Hồng N, cho chị N được ly hôn anh Bùi Tuấn A là phù hợp với điều kiện thực tế của các bên, phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị Hồng N và anh Bùi Tuấn A có hai con chung cháu Bùi Quang H, sinh ngày 08/3/2012 và cháu Bùi Quang V, sinh ngày 10/12/2013. Xét thấy, cháu H và cháu V đã sống với chị N từ khi anh Tuấn A đi xuất khẩu lao động đến nay. Nguyên vọng của chị N mong muốn được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Cháu H và cháu V cũng có nguyện vọng ở với mẹ; thấy rằng hai cháu hiện nay đang độ tuổi phát triển tâm sinh lý, cần có sự chăm sóc của bố mẹ để đảm bảo về mặt vật chất và tinh thần cho các con. Do anh Tuấn A đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, hai cháu Quang H, Quang V đang sinh sống với mẹ là chị Phạm Thị Hồng N được chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, đảm bảo sự phát triển bình thường của các cháu.

Chị N đề nghị đóng góp mức cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng/2 con. Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình thì: *“Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án*

quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”.

Xét điều kiện, hoàn cảnh, mức sống hiện nay để nuôi dưỡng một đứa trẻ và đối chiếu với quy định của pháp luật thì mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ tháng cho một đứa trẻ là phù hợp. Chị N, anh Tuấn A có 2 người con chung nên theo quy định mỗi người sẽ nuôi một con. Như vậy nghĩa vụ cấp dưỡng của anh Tuấn A áp dụng đối với 1 con chung là 2.000.000 đồng/ tháng. Do đó chấp nhận yêu cầu của chị N để buộc anh Tuấn A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng.

Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị N, giao các cháu Quang H, Quang V cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Quang H, Quang V xin được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Anh Bùi Tuấn A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với chị N số tiền 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 10/2025 cho đến khi con chung của anh chị tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[2.3] Về chia tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí, chi phí tố tụng trong vụ án: Chị Phạm Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài VOV5 theo quy định.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Bùi Tuấn A phải chịu nộp theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Hồng N và anh Bùi Tuấn A có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 điều 35; điểm b khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 153; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 464; Điều 469; Điều 474; Điều 475; điểm b, c khoản 5 Điều 477; Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Hồng N được ly hôn anh Bùi Tuấn A.

2. Về quan hệ nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con chung của vợ chồng cháu Bùi Quang H, sinh ngày 08/3/2012 và cháu Bùi Quang V, sinh ngày 10/12/2013 cho chị Phạm Thị Hồng N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Quang H, cháu Quang V xin được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Buộc anh Bùi Tuấn A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị N số tiền 2.000.000 đồng/tháng từ tháng 10/2025 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Trong trường hợp vì quyền lợi chính đáng của con chưa thành niên, các đương sự đều có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí, chi phí tố tụng trong vụ án: Chị Phạm Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005317 ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị). Chị N phải chịu chi phí thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài VOV5 số tiền 2.250.000 đồng. Chị N đã nộp đủ tiền án phí, chi phí tố tụng trong vụ án.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Bùi Tuấn A phải chịu nộp 300.000 đồng để sung quỹ nhà nước.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án Dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Hồng N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định. Anh Bùi Tuấn A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- UBND xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

